

CTCP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG (HNX: TNG)

Thời điểm mua vàng

KHUYẾN NGHỊ: MUA

Giá mục tiêu: 28,700

Upside: +27%

Ngành Dệt may | BSC Research

Trung tâm phân tích BSC

Trần Lâm Tùng
(Chuyên viên phân tích)
Tungtl@bsc.com.vn

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

So với báo cáo cập nhật trước đó, BSC duy trì khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu TNG với giá mục tiêu = 28,700 VNĐ/CP (+27% so với giá ngày 11/03/2025, giảm -6% so với giá mục tiêu trong báo cáo trước đó) dựa trên:

- (1) BSC duy trì mức P/E mục tiêu = 9 lần tương đương mức P/E được sử dụng trong xuyên suốt như khuyến nghị trước đó trong 2024.
- (2) Mức điều chỉnh giá mục tiêu -6% so với khuyến nghị cũ đến từ mức giảm tương ứng của dự phóng KQKD của TNG (-6% so với dự báo cũ) chủ yếu dựa trên việc giảm giá trị xuất khẩu của đơn hàng CMT -16% so với dự phóng cũ.

Thông tin doanh nghiệp

Giá hiện tại (VNĐ):	22,600
Cổ phiếu LH (Triệu):	122
Vốn hoá (Tỷ VNĐ):	2,770
Thanh khoản 30n (Triệu):	2,3
Sở hữu nước ngoài:	16%

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Triển vọng Kết quả kinh doanh ghi nhận +23% yoy nhờ:**
 - (1) So với báo cáo khuyến nghị trước, hiện tại TNG cơ bản đã lấp đầy đơn hàng đến hết Q3.2025 tại đa số các nhà máy.
 - (2) Biên lợi nhuận gộp kỳ vọng tương đương hoặc cải thiện nhẹ so với cùng kỳ nhờ (i) đơn giá đi ngang (ii) năng suất lao động được duy trì.
- Giá cổ phiếu TNG đã chiết khấu 18% từ đỉnh trở về mức định giá hấp dẫn để mua vào**, PE FW 2025 = 7.3 lần thấp hơn so với trung bình chu kỳ trước = 8.5 lần và trung bình ngành may mặc = 9 lần trong khi nhìn chung triển vọng 2025 vẫn được đảm bảo nhờ lượng đơn hàng lớn từ tập khách hàng cũ và mới.

DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Trong năm 2025, BSC dự báo TNG ghi nhận DTT = 8,975 tỷ đồng (+16% yoy), LNST – CĐTS = 388 tỷ đồng (+23% yoy), thay đổi lần lượt -4%/-6% so với dự báo cũ, tương đương EPS FW 2025 = 3,192 VNĐ/CP, PE FW 2025 = 7.3 lần.

RỦI RO: Đơn hàng/đơn giá của TNG thấp hơn so với kỳ vọng của BSC. Tổng thống Trump đánh thuế ngành may mặc Việt Nam.

YẾU TỐ THEO DÕI TĂNG DỰ BÁO: Đơn giá/đơn hàng may mặc xuất khẩu của TNG cao hơn kỳ vọng của BSC

KQKD	2022	2023	2024	2025F
Doanh thu thuần	6,772	7,096	7,736	8,975
Lợi nhuận gộp	999	982	1,178	1,371
NPATMI	293	226	316	388
EPS	2,787	2,127	2,588	3,192

Mở tài khoản



I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1.2024

Bảng tóm tắt KQKD Q4.2024 và năm 2024

TNG_Tỷ VNĐ	Q4.2023	Q4.2024	% YoY	2023	2024	% YoY
Doanh thu thuần	1,654	1,852	12%	7,092	7,736	9%
Giá vốn hàng bán	(1,400)	(1,576)	13%	(6,114)	(6,559)	7%
Lãi gộp	254	276	9%	978	1,178	20%
Thu nhập tài chính	18	35	94%	97	128	31%
Chi phí tài chính	(89)	(89)	0%	(323)	(373)	15%
Trong đó: Chi phí lãi vay	(65)	(55)	-15%	(234)	(216)	-8%
Lãi/(lỗ) từ CTLK	-	-		-	-	
Chi phí bán hàng	(23)	(22)	-8%	(102)	(108)	6%
CP QLDN	(81)	(104)	28%	(349)	(421)	21%
Lãi từ HĐKD	78	96	23%	302	404	34%
Thu nhập khác, ròng	0	(5)	-1150%	2	(15)	-733%
LNTT	71	90	28%	281	389	38%
Thuế TNDN	(14)	-	-100%	(54)	(57)	7%
LNST	57	75	32%	227	316	39%
Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-		1	-	-100%
LNST-CDTS	57	75	32%	227	315	39%
Chỉ số						
Biên LNG	15.3%	14.9%	0%	13.8%	15.2%	1%
Biên LNR	3.4%	4.0%	1%	3.2%	4.1%	1%
SG&A/DT	6.3%	6.8%	0%	6.4%	6.8%	0%

Nguồn: BCTC TNG, BSC tổng hợp

KQKD Q4.2024: DTT = 1,851 tỷ đồng (+11.5%), LNST-CDTS = 74.6 tỷ đồng (+32% yoy)

1. DTT +11.5% yoy nhờ lượng đơn hàng hồi phục từ các tập khách hàng cũ (Decathlon, Columbia Sportswear, Asmara...) trong bối cảnh tồn kho giảm tại các thị trường xuất khẩu chính và nhu cầu dần có xu hướng hồi phục được duy trì kể từ Q2.2024. Ngoài ra, TNG là một trong số ít những doanh nghiệp may mặc đáp ứng các tiêu chuẩn ESG của các nhãn hàng giúp thu hút thêm lượng đơn hàng.
2. LNST – CDTS +32% yoy nhờ (1) thu nhập tài chính = 35 tỷ đồng (+94% yoy) do tỷ giá tăng trong Q4.2024 (2) chi phí lãi vay = 55 tỷ đồng (-15% yoy) do môi trường lãi suất thấp của năm 2024 bù đắp lại cho (3) biên lợi nhuận gộp = 14.9% giảm 0.4% so với cùng kỳ do chi phí lương ước tính +3% so với dự báo ban đầu.

Lũy kế 2024: DTT = 7,736 tỷ đồng (+9% yoy), LNST-CDTS = 315 tỷ đồng (+39% yoy)

BSC đánh giá KQKD 2024 của TNG là phù hợp với dự phóng của BSC trong những cập nhật trước đó khi DTT và LNST-CDTS lần lượt đạt 98%/97% dự phóng của chúng tôi khi các giả định và luận điểm đều đi theo kỳ vọng ban đầu.

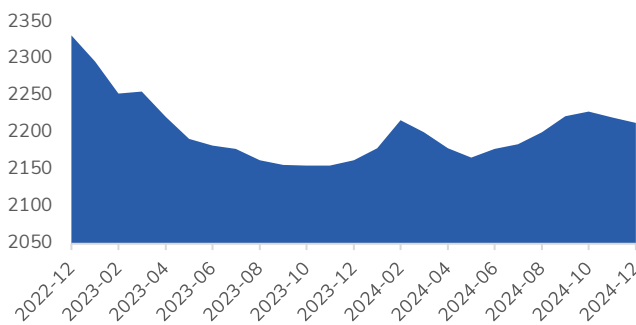
II. CẬP NHẬT LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ NĂM 2025

1. So với cập nhật trước đó, BSC điều chỉnh giảm giá trị xuất khẩu đi -4% so với dự báo cũ chủ yếu do điều chỉnh giá trị đơn CMT -16%. Tuy nhiên, đối với triển vọng, đơn hàng 2025 của TNG, chúng tôi duy trì quan điểm khả quan khi TNG đã lấp đầy lượng đơn đến hết Q3.2025 nhờ:

(1) Thị trường bán lẻ quần áo duy trì xu hướng hồi phục, trong khi tồn kho quần áo tiếp tục neo ở mức thấp so với giai đoạn trước, trong giai đoạn cuối 2024, đầu 2025 cụ thể:

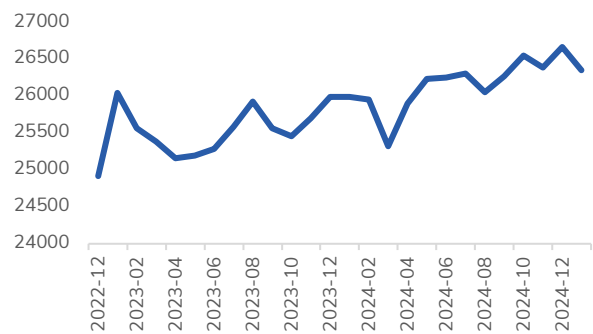
- Doanh số bán lẻ quần áo Mỹ T1.25 = 26.3 tỷ USD (+1.4% yoy)
- Tồn kho quần áo Mỹ T12.24 = 2.2 tỷ USD (+1% yoy)

Hình: Tồn kho quần áo Mỹ 2024 tiếp tục neo ở mức thấp



Nguồn: Fred

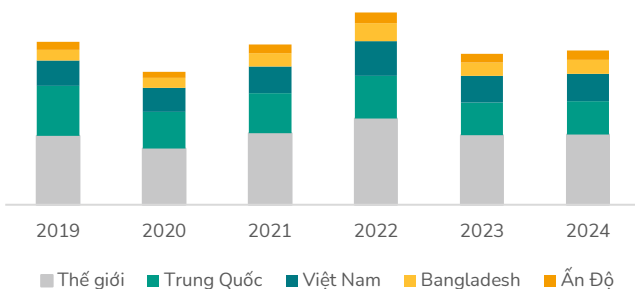
Hình: Bán lẻ quần áo Mỹ T1.25 +1.4% yoy



Nguồn: Fred

(2) Lượng đơn hàng gia tăng mạnh từ tập khách hàng cũ và mới trong 2025 nhờ (i) xu hướng Trung Quốc +1 tiếp diễn sau khi Tổng thống Trump tiếp tục đánh thêm 10% thuế lên toàn bộ hàng hóa Trung Quốc vào tháng 2/2025 (tổng mức thuế tăng thêm = 20%), đối với các khách hàng của TNG, hầu hết lượng cơ sở sản xuất tập trung rất lớn ở Trung Quốc như Columbia Sportswear (362/534 cơ sở), ... (ii) dịch chuyển đơn hàng từ Bangladesh sau những biến động chính trị trong 2024, đặc biệt ở những đối tác mới của TNG như Walmart, Lidl, Sainsbury, H&M (chi tiết NĐT tham khảo tại những cập nhật trước đó).

Hình: Trung Quốc hiện chiếm 21% tổng giá trị nhập khẩu hàng may mặc của Mỹ



Nguồn: Trade.gov

Hình: Thuế xuất nhập khẩu mặt hàng may mặc vào Mỹ của Trung Quốc hiện cao hơn Việt Nam 20%

Nước	Thuế nhập khẩu	Thuế tăng thêm	Tổng mức thuế
Trung Quốc	12% - 14%	20%	32% - 34%
Việt Nam	12% - 14%	0	12% - 14%
Bangladesh	12% - 14%	0	12% - 14%
Ấn Độ	12% - 14%	0	12% - 14%

Nguồn: Cục thương mại quốc tế Mỹ, WITS

- (3) Tuy nhiên, *trong 2025, BSC điều chỉnh giá trị đơn CMT -16% so với dự báo cũ* do (i) lượng đơn CMT ghi nhận trong 2024 và kỳ vọng 2025 thấp hơn so với kỳ vọng ban đầu (ii) TNG định hướng tập trung làm và để các chuyển may phục vụ nhu cầu của khách hàng đối với các sản phẩm FOB có giá trị và biên lợi nhuận cao.
- 2. Về biên lợi nhuận gộp, BSC điều chỉnh giảm biên lợi nhuận gộp 2025 giảm -0.3% so với báo cáo trước đó do biên lợi nhuận Q4.2024 thấp hơn -0.4% so với kỳ vọng và đơn giá dự báo đi ngang trong 2025.**

Trong 2025, BSC duy trì quan điểm biên lợi nhuận của TNG sẽ đi ngang hoặc chỉ cải thiện nhẹ svck do:

- (1) Đơn giá may mặc xuất khẩu kỳ vọng không đổi svck do (i) nhu cầu được dự báo hồi phục từ từ trong 2025 và chỉ trở nên rõ rệt trong nửa sau của năm (ii) nhãn hàng khó có thể đẩy đơn giá tăng cao hơn trong 2025 do chính sách đánh thuế của ông Trump lên Trung Quốc (hầu hết các nhãn hàng vẫn đang đặt 1 lượng lớn cơ sở sản xuất tại đây và khó dịch chuyển trong thời gian ngắn) và chi phí vận chuyển và nguyên vật liệu đều tăng so với cùng kỳ.
- (2) Biên lợi nhuận sẽ được giữ chủ yếu nhờ (i) gia tăng tỷ trọng của đơn FOB/DT +2% svck (ii) nguồn nhân lực ổn định do không bị cạnh tranh với các FDI khác ở khu vực tỉnh Thái Nguyên như trong quá khứ giúp tăng năng suất khi hầu hết các chuyển may của TNG đều là những nhân công lâu năm đã quen việc (iii) nhiều khâu cắt may đã được TNG tự động hóa giá giảm chi phí sản xuất

III. CẬP NHẬT DỰ BÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2025

Trong năm 2025, BSC dự báo TNG ghi nhận DTT = 8,975 tỷ đồng (+16% yoy), LNST – CĐTTS = 388 tỷ đồng (+23% yoy), thay đổi lần lượt -4%/-6% so với dự báo cũ, tương đương EPS FW 2025 = 3,192 VNĐ/CP, PE FW 2025 = 7.3 lần, dựa trên những thay đổi chính sau:

1. Doanh thu từ đơn CMT = 1,015 tỷ đồng (+1% yoy, -16% so với dự báo cũ) do lượng đơn CMT thấp hơn so với kỳ vọng và TNG định hướng làm đơn FOB trong 2025.
2. Giá trị đơn xuất khẩu đơn FOB = 337 (+18% yoy, -2% so với dự báo cũ) do điều chỉnh đơn giá giảm -2% so với dự báo cũ về mức đi ngang so với 2024.
3. Biên lợi nhuận gộp = 15.2% giảm 0.4% so với dự báo cũ và đi ngang svck do (i) đơn giá kỳ vọng đi ngang svck (ii) biên lợi nhuận gộp Q4.2024 thấp hơn so với dự báo cũ 0.4%.
4. Tỷ lệ CPBH/DT = 1.2% giảm 0.2% so với dự báo cũ và cùng kỳ, tương đương với CPBH Q4.2024 do TNG tập trung phục vụ các khách hàng hiện tại và các khách hàng đã Q/C từ 2023 và 2024.

Bảng chi tiết dự phóng 2025

	Đơn vị	TH 2024	Ước tính 2025 cũ	Ước tính 2025 mới	% so với dự phóng cũ	%yoy
Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	285	345	337	-2%	18%
Tài chính						
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	7,736	9,365	8,975	-4%	16%
May mặc xuất khẩu		6,683	8,107	7,910	-2%	18%
Gia công		1,015	1,218	1,025	-16%	1%
Bán SP thời trang		18	20	20	0%	10%
BDS, khác		20	20	20	0%	0%
Lợi nhuận gộp		1,178	1,462	1,371	-6%	16%
Biên lợi nhuận gộp		15.2%	15.6%	15.3%	-0.3%	0%
Chi phí bán hàng		(108)	(134)	(108)		
Biên chi phí bán hàng		1.4%	1.4%	1.2%		
Chi phí quản lý		(421)	(515)	(488)		
Biên chi phí quản lý		5.4%	5.5%	5.4%		
Doanh thu tài chính		102	103	103	0%	
Chi phí tài chính		(373)	(441)	(429)	-3%	15%
Chi phí lãi vay		(216)	(259)	(254)	-2%	18%
Lợi nhuận trước thuế		389	511	478	-6%	23%
Lợi nhuận sau thuế		316	412	388	-6%	23%
LNST - CĐTTS		316	412	388	-6%	23%
EPS		2,588	3,390	3,192	-6%	23%

Nguồn: BCTC TNG, BSC research dự báo

IV. ĐỊNH GIÁ VÀ KHUYẾN NGHỊ

So với báo cáo cập nhật trước đó, **BSC** duy trì khuyến nghị mua vào đối với cổ phiếu TNG với giá mục tiêu = **28,700 VNĐ/CP** (+27% so với giá ngày 11/03/2025, giảm -6% so với giá mục tiêu trong báo cáo trước đó) dựa trên:

1. BSC duy trì mức P/E mục tiêu = 9 lần tương đương mức P/E được sử dụng trong xuyên suốt nhưng khuyến nghị trước đó trong 2024.
2. Giá cổ phiếu TNG đã chiết khấu 18% từ đỉnh trở về mức định giá hấp dẫn để mua vào, PE FW 2025 = 7.3 lần thấp hơn so với trung bình chu kỳ trước = 8.5 lần và trung bình ngành may mặc = 9 lần trong khi nhìn chung triển vọng 2025 vẫn được đảm bảo nhờ lượng đơn hàng lớn từ tập khách hàng cũ và mới.
3. Mức điều chỉnh giá mục tiêu -6% so với khuyến nghị cũ đến từ mức giảm tương ứng của dự phóng KQKD của TNG (-6% so với dự báo cũ) chủ yếu dựa trên việc giảm giá trị xuất khẩu của đơn hàng CMT -16% so với dự phóng cũ.

Hình 1: Định giá cổ phiếu

Phương pháp	Giá trị
Phương pháp PE – Giá trị hợp lý	
EPS FW 2025	3,192
P/E mục tiêu	9
Giá trị mục tiêu kỳ vọng (VNĐ/cổ phiếu)	28,700

Nguồn: BSC Research tổng hợp

Phụ lục

KQKD(Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	2025F
Doanh thu thuần	5,444	6,772	7,096	7,736	8,975
Giá vốn hàng bán	(4,717)	(5,773)	(6,114)	(6,559)	(7,604)
Lợi nhuận gộp	727	999	982	1,178	1,371
Thu nhập tài chính	60	121	97	128	149
Chi phí tài chính	(170)	(302)	(325)	(373)	(429)
Trong đó: Chi phí lãi vay	(125)	(160)	(251)	(216)	(254)
Lãi/(lỗ) từ CTLK	-	-	-	-	-
Chi phí BH	(86)	(78)	(102)	(108)	(108)
Chi phí QLDN	(242)	(368)	(352)	(421)	(488)
Lãi từ HĐKD	288	373	300	404	495
Thu nhập khác, ròng	(7)	(14)	(21)	(16)	(16)
LNTT	281	359	279	389	478
Thuế TNDN	(49)	(66)	(54)	(73)	(90)
LNST	232	293	226	316	388
Lợi ích CĐKKS	-	-	-	-	-
LNST Công ty mẹ	232	293	226	316	388
EPS	2,506	2,787	2,127	2,588	3,192

CĐKT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	2025F
Tiền và tương đương tiền	14	512	299	645	524
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	60	62
Phải thu ngắn hạn	719	559	790	740	859
Hàng tồn kho	1,159	1,280	888	1,060	1,082
TS ngắn hạn khác	134	256	147	115	133
TS ngắn hạn	2,026	2,608	2,125	2,620	2,660
Phải thu dài hạn	21	11	11	11	12
TSCĐ nguyên giá	2,527	3,010	3,583	3,636	4,416
Khấu hao	(1,025)	(1,197)	(1,390)	(1,558)	(1,950)
TSĐT nguyên giá	33	33	330	310	300
Khấu hao	(0)	(1)	(5)	(10)	(10)
TS dở dang dài hạn	671	684	433	459	684
ĐT dài hạn	-	-	-	140	140
TS dài hạn khác	115	145	165	205	238
TS dài hạn	2,342	2,684	3,127	3,192	3,831
Tổng TS	4,367	5,292	5,251	5,812	6,490
Nợ phải trả	825	963	737	1,139	1,310
Vay ngắn hạn	1,622	1,961	1,819	1,607	2,307
Tổng Nợ ngắn hạn	2,447	2,925	2,556	2,746	3,617
Vay dài hạn	457	715	822	1,093	665
Nợ dài hạn khác	1	2	12	80	80
Tổng Nợ dài hạn	458	717	834	1,173	745
Tổng Nợ phải trả	2,905	3,641	3,390	3,919	4,363
Vốn góp	927	1,051	1,135	1,226	1,226
Thặng dư vốn	41	41	41	41	41
Vốn chủ khác	262	285	373	403	403
Lãi chưa phân phối	232	251	178	223	458
Lợi ích CĐTS	-	23	133	-	-
Tổng VCSH	1,462	1,651	1,861	1,893	2,128
Tổng nguồn vốn	4,367	5,292	5,251	5,812	6,490

LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024	2025F
(Lỗ)/LNTT	281	359	n/a	n/a	478
Khấu hao và phân bổ	164	195	n/a	n/a	392
Thay đổi vốn lưu động	(361)	(74)	n/a	n/a	(21)
Điều chỉnh khác	(48)	(98)	(323)	389	(90)
LCTT từ HĐKD	36	382	(201)	1,021	759
Tiền chi mua TSCĐ	(579)	(470)	(229)	(252)	(996)
Đầu tư khác	2	3	174	(212)	(2)
LCTT từ HĐĐT	(577)	(467)	(55)	-	(998)
Tiền chi trả cổ tức	(30)	(116)	(87)	-	(154)
Tiền từ vay ròng	452	628	21	(300)	272
Tiền thu khác	-	73	108	(587)	-
LCTT từ HĐTC	422	585	42	-	118
Dòng tiền đầu kỳ	133	14	512	298	645
Tiền trong kì	(119)	499	(214)	346	(121)
Dòng tiền cuối kỳ	14	512	299	645	524

Chỉ số	2021	2022	2023	2024	2025F
Khả năng thanh toán					
Hố TT ngắn hạn	0.8	0.9	0.8	1.0	0.7
Hố TT nhanh	0.3	0.4	0.4	0.5	0.4
Cơ cấu vốn					
Hố Nợ/TTS	67%	69%	65%	67%	67%
Hố Nợ/VCSH	199%	221%	182%	207%	205%
Năng lực hoạt động					
Số ngày HTK	90	81	53	59	52
Số ngày phải thu ngắn hạn	48	30	41	35	35
Tỉ suất lợi nhuận					
Lợi nhuận gộp	13%	14.8%	13.8%	15.2%	15.3%
Lợi nhuận LNST	4%	4%	3%	4%	4%
ROE	16%	18%	12%	17%	18%
ROA	5%	6%	4%	5%	6%
Tăng trưởng					
Tăng trưởng DTT	22%	24%	5%	9%	16%
Tăng trưởng EBIT	41%	28%	2%	14%	21%
Tăng trưởng LNTT	51%	28%	-22%	39%	23%
Tăng trưởng EPS	21%	11%	-24%	22%	23%
SLCP lưu hành (triệu)	93	105	106	122	122
BVPS	15,77	15,70	17,53	15,51	17,48
	4	4	8	9	8

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510



<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng mức sinh lời kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và giá đóng cửa ngày khuyến nghị của chứng khoán cộng với tỷ suất cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA MẠNH	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 30% trở lên
MUA	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 15% đến 30%
NẮM GIỮ	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ -10% đến 15%
BÁN	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm thấp hơn -10%

Thông tin liên hệ - Trung tâm phân tích Nghiên cứu

Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Longtt@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

P. Giám đốc Trung tâm PTNC

Vĩ mô - Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Phan Quốc Bửu

P. Giám đốc Trung tâm PTNC

Ngành – Doanh nghiệp

Buupq@bsc.com.vn

Nhóm Ngân hàng, Tài chính

Dương Quang Minh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Minhdq@bsc.com.vn

Đoàn Minh Trí

Chuyên viên phân tích

Tridm@bsc.com.vn

Nhóm Bất động sản, VLXD

Phạm Quang Minh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Minhpq@bsc.com.vn

Lâm Việt

Chuyên viên phân tích cao cấp

Vietl@bsc.com.vn

Vũ Công Hoàng Duy

Chuyên viên phân tích

Duyvch@bsc.com.vn

Nhóm Dầu khí, Điện, Phân bón – Hoá chất

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Tuntc@bsc.com.vn

Lưu Thuỳ Linh

Chuyên viên phân tích

Linhlt2@bsc.com.vn

Nguyễn Dân Trường

Chuyên viên phân tích

Truongnd@bsc.com.vn

Nhóm Bán lẻ, Xuất khẩu, Logistics

Phạm Thị Minh Châu

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Chauptm@bsc.com.vn

Trần Lâm Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtl@bsc.com.vn

Trần Nguyễn Tường Huy

Chuyên viên phân tích

Huytnt@bsc.com.vn